

Bản án số: 05/2018/DSPT

Ngày: 10 - 7 - 2018

V/v yêu cầu bồi thường thiệt hại
do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra
trong hoạt động tố tụng hình sự.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Tân;
Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị: Ông Hà Quảng Hưng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 về “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra trong hoạt động tố tụng hình sự*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2018/QĐPT-DS ngày 06 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H;

Cùng địa chỉ: Khu phố N, Phường M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Vũ Hồng T - Luật sư, Văn phòng luật sư Th thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Ông Nguyễn Minh H - Luật sư, Văn phòng luật sư Th thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q;

Trụ sở đóng tại: Đường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn C - Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn T – Trưởng phòng Thực hành quyền công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm hình sự (Phòng 7), Viện Kiểm sát nhân

dân tỉnh Q (Văn bản ủy quyền số 1004/GUQ ngày 09/7/2018 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q). Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công an tỉnh Q;

Trụ sở đóng tại: Đường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức V - Giám đốc Công an tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Bá N - Chánh văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q (Văn bản ủy quyền số 3285/GUQ-CAT ngày 06/7/2018 của Giám đốc Công an tỉnh Q), Có mặt.

3.2. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ;

Trụ sở đóng tại: 35 H, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm nhân thọ P; Trụ sở đóng tại: 37 T, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

4.2. Công ty trách nhiệm hữu hạn bảo hiểm nhân thọ A; Trụ sở đóng tại: Số 67 L, Quận N, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

4.3. Chi cục thuế thành phố Đ; Trụ sở đóng tại: Số 02 P, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

4.4. Ban quản lý chợ Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; Trụ sở đóng tại: Đường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

4.5. Bệnh viện đa khoa tỉnh Q, địa chỉ: Đường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

Người đại diện hợp pháp của Bệnh viện đa khoa tỉnh Q: Ông Bùi Tiến M - Phó trưởng phòng tài chính - kế toán là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2018). Có mặt.

Người kháng cáo: Ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 23/7/2007, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định khởi tố vụ án số 10/QĐ/KTVA-PC14 (Khởi tố vụ án: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đối với ông Phan Chí L). Cùng ngày, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định khởi tố bị can số 10/KTBC-PC14 đối với ông Phan Chí L.

Ngày 24/12/2007, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định khởi tố bị can số 30/KTBC-PC14 đối với bà Nguyễn Thị H.

Ngày 22/6/2009, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q (Sau đây gọi tắt là: Viện kiểm sát) ban hành bản Cáo trạng số 05/QĐ-KSĐTKT truy tố ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2009/HSST ngày 29/7/2009 của TAND tỉnh Quảng Trị, đã tuyên: Ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Bản án hình sự phúc thẩm số 04/2009/HSPT ngày 26/10/2009 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng đã hủy Bản án sơ thẩm 14/2009/HSST ngày 29/7/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị để chuyển cho Cơ quan điều tra điều tra lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi điều tra bổ sung, ngày 19/8/2010, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q ban hành bản Cáo trạng số 04/QĐ-KSĐTKT truy tố ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2010/HSST ngày 29/9/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị và Bản án hình sự phúc thẩm số 139/2011/HSPT ngày 05/4/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, đã tuyên: Ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H không phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKSNDTC ngày 28/3/2012 của Viện kiểm sát nhân dân Tối Cao kháng nghị Bản án hình sự phúc thẩm số 139/2011/HSPT.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 10/2013/GĐT ngày 22/7/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao đã tuyên: “Hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 139/2011/HSPT ngày 05/4/2011 của Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng và Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2010/HSST ngày 29/9/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị; chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Tối Cao để điều tra lại theo thủ tục chung”.

Ngày 26/6/2014, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định số 01/QĐ-PC44, về việc: Tạm đình chỉ điều tra bị can đối với bà Nguyễn Thị H.

Ngày 13/3/2015, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định số 01/QĐ-PC44, về việc: Tạm đình chỉ điều tra bị can đối với ông Phan Chí L.

Ngày 25/01/2016, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định số 01/QĐ-PC44, về việc: Đình chỉ điều tra đối với ông Phan Chí L; cùng ngày Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định số 02/QĐ-PC44, về việc: Đình chỉ điều tra đối với bà Nguyễn Thị H.

Trong thời gian khởi tố, truy tố, xét xử nêu trên ông Phan Chí L bị bắt tạm giam từ ngày 23/7/2007 đến ngày 24/7/2008 là 368 ngày.

Tổng thời gian kể từ ngày Cơ quan cảnh sát điều tra- Công an tỉnh Q ban hành Quyết định khởi tố vụ án số 10/QĐ ngày 23/7/2007 (đối với ông Phan Chí L) đến ngày Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định đình chỉ điều tra bị can số 01/QĐ-PC44 ngày 25/01/2016 (đối với ông Phan Chí L) là 3.109 ngày.

Tổng thời gian kể từ ngày Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q ban hành Quyết định khởi tố bị can số 30/KTBC-PC14 ngày 24/12/2007 (đối với bà Nguyễn Thị H) đến ngày Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q ban hành Quyết định đình chỉ điều tra bị can số 02/QĐ-PC44 ngày 25/01/2016 (đối với bà Nguyễn Thị H) là 2.955 ngày.

Ngày 16/11/2016, ông L và bà H gửi hồ sơ đến Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q để yêu cầu bồi thường.

Ngày 05/5/2017, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q ban hành Quyết định số 479/QĐ-VKS-P7, về việc: Giải quyết bồi thường theo đơn yêu cầu của ông Phan Chí L và Quyết định số 479a/QĐ-VKS-P7, về việc: Giải quyết bồi thường theo đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị H.

Không đồng ý với kết quả giải quyết bồi thường, ngày 17/5/2017 ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H gửi hồ sơ khởi kiện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q.

1. Ý kiến trình bày của nguyên đơn như sau:

a. Yêu cầu khởi kiện của ông Phan Chí L:

a.1 Ông Phan Chí L yêu cầu Tòa án buộc Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q bồi thường thiệt hại cho ông tổng số tiền: 19.507.985.543 đồng, gồm các khoản cụ thể sau:

* Thiệt hại do tổn thất về tinh thần:

- Tổn thất tinh thần trong thời gian tạm giam: 65.236.362 đồng [(1.300.000 đồng/22 ngày) x 368 ngày x 3].

- Tổn thất tinh thần trong thời gian tại ngoại: 161.968.181 đồng [(1.300.000 đồng/22 ngày) x (3.109 ngày - 368 ngày)].

- Thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp sức khỏe bị xâm hại: 48.000.000 đồng.

* Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất và bị giảm sút:

- Mất thu nhập từ kinh doanh buôn bán hàng hóa: 9.608.721.000 đồng {[481.981.000 đồng (Tổng thu nhập 01 năm) : 156 ngày (Tổng thời gian kinh doanh từ ngày 18/02/2017 đến trước ngày 22/7/2007)] x 3.110 ngày (Tính từ ngày bị khởi tố vụ án đến ngày có quyết định đình chỉ điều tra)}.

- Mất thu nhập từ việc may mặc: 73.600.000 đồng [200.000 đồng/ngày x 368 ngày (tổng số ngày bị tạm giam)].

- Giảm thu nhập từ việc may mặc do phải đưa bà H (vợ ông L) đi chữa bệnh: 274.100.000 đồng [(2.741 ngày x 200.000 đồng)/2].

* Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm:

- 01 điện thoại di động, giá trị 5.000.000 đồng (do Cơ quan điều tra thu giữ, sau khi trả lại thì không sử dụng được vì đã hư hỏng).

- 04 Hợp đồng bảo hiểm: 200.000.000 đồng (do bị tạm giam nên không có điều kiện để tiếp tục đóng phí bảo hiểm).

- Thiệt hại phát sinh do nhà ở bị kê biên:

Chi phí thuê nhà do nhà ở bị kê biên (từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/12/2016 là 120 tháng): 240.000.000 đồng (2.000.000 đồng/tháng x 120 tháng).

- Chi phí về đấu 03 lô quây, hàng hóa kinh doanh và sửa chữa nhưng không tiếp tục kinh doanh được do bị tạm giam: 1.026.000.000 đồng, cụ thể:

+ Đấu lô quây: 162.940.000 đồng;

+ Sửa chữa lô quây: 66.000.000 đồng;

+ Hàng hóa: 797.060.000 đồng.

* Chi phí thuê Luật sư bào chữa và các khoản liên quan: 158.050.000 đồng.
Trong đó:

- Chi phí thuê Luật sư: 110.000.000 đồng;
- Các chi phí liên quan khác (*đánh đơn, đi lại, gửi tem thư*): 48.050.000 đồng.

* Các thiệt hại khác:

- Chi phí thăm nuôi trong thời gian ông L bị tạm giam: 11.960.000 đồng.
- Chi thuê người chăm sóc vợ ông L (bà H) bị ốm trong thời gian ông L bị tạm giam: 60.000.000 đồng (5.000.000/tháng x 12 tháng).

- Chi phí cho con ông L du học ở nước ngoài: 7.182.000.000 đồng.

- Chi phí cho con ông L học ở trong nước: 393.250.000 đồng.

a.2 Ông Phan Chí L yêu cầu trả lại tài sản với tổng giá trị: 5.007.500.000 đồng, cụ thể:

* Yêu cầu Tòa án buộc Viện kiểm sát và Công an tỉnh Q trả lại cho ông 01 máy fax, giá trị 7.500.000 đồng (Do Cơ quan điều tra thu giữ).

* Yêu cầu Tòa án buộc Công an tỉnh Q và Ngân hàng thương mại cổ phần Đ trả lại cho ông các tài sản sau: Quyền sử dụng đất và nhà ở tại địa chỉ: Số 69 N, Khu phố M, Phường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (sau đây gọi tắt là quyền sử dụng đất và nhà ở) và các tài sản khác trong nhà (do Cơ quan Điều tra kê biên; Ngân hàng phát mại).

Tổng yêu cầu (tính theo giá trị): 24.515.485.543 đồng (a1 + a2).

b. *Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:*

Bà H yêu cầu Tòa án buộc Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q bồi thường thiệt hại cho bà tổng số tiền 6.560.205.000 đồng, gồm các khoản cụ thể sau:

- Thiệt hại do tổn thất về tinh thần: 174.345.000 đồng (1.300.000 đồng: 22 x 2.955).

- Thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp sức khỏe bị xâm phạm: 46.800.000 đồng (1.300.000 đồng/tháng x 36 tháng).

- Thiệt hại về vật chất do bị tổn hại về sức khỏe: 899.000.000 đồng.

- Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất và bị giám sát: 4.623.010.000 đồng.

- Chi phí thuê Luật sư và các khoản liên quan (*Đánh đơn, đi lại, gửi tem thư*): 158.050.000 đồng. Trong đó,

Chi phí thuê Luật sư: 110.000.000 đồng,

Các chi phí liên quan: 48.050.000 đồng.

- Thiệt hại khác (Do ông L bị bắt giam nên một mình bà H không thu hồi được nợ từ những cá nhân khác): 659.000.000 đồng.

Tổng yêu cầu của ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H: 31.075.690.543 đồng (24.515.485.543 đồng + 6.560.205.000 đồng).

2. *Ý kiến của bị đơn (Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q):*

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn là Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q chấp nhận các khoản yêu cầu bồi thường của nguyên đơn theo Quyết định giải quyết việc thương lượng số 479/QĐ-VKS ngày 05/5/2017 và 479a/QĐ-VKS ngày 05/5/2017 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q, cụ thể:

a. *Đối với các khoản yêu cầu bồi thường của ông Phan Chí L:*

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q chấp nhận số tiền: 1.015.847.834 đồng, cụ thể:

- Thiệt hại do tổn thất về tinh thần: 227.204.544 đồng;
- Thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp sức khỏe bị xâm phạm: 24.000.000 đồng;
- Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất:
 - + Thu nhập thực tế bị mất: 34.823.040 đồng;
 - + Thu nhập thêm từ việc may mặc: 73.600.000 đồng;
- Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm:
 - + Bồi thường giá trị 01 điện thoại di động: 5.000.000 đồng (do Cơ quan điều tra thu giữ, sau khi trả lại thì không sử dụng được vì đã hư hỏng);
 - + Bốn hợp đồng bảo hiểm: 51.597.750 đồng (xác định trên tổng số tiền thực đóng - Tổng số tiền được giải ước);
 - + Thiệt hại từ đầu tư ban đầu: 139.499.000 đồng;
 - + Thiệt hại do hàng hóa bị giảm giá trị: 239.118.000 đồng (tương ứng 30% của giá trị hàng hóa);
- Chi phí thuê Luật sư và các khoản liên quan: 149.045.500 đồng.
- Thiệt hại khác: Chi phí chăm sóc vợ ốm và tiền thăm nuôi: 71.960.000 đồng.

Các khoản yêu cầu còn lại Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q không chấp nhận.

b. Đối với các khoản yêu cầu bồi thường của bà Nguyễn Thị H:

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q chấp nhận tổng số tiền: 674.556.136 đồng, cụ thể:

- Thiệt hại tổn thất tinh thần: 174.613.636 đồng.
- Thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp sức khỏe bị xâm phạm: 39.000.000 đồng
- Thiệt hại về vật chất do bị tổn hại về sức khỏe: 311.817.000 đồng.
- Chi phí thuê Luật sư và các khoản liên quan: 149.045.500 đồng.

Các khoản yêu cầu còn lại Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q không chấp nhận.

Tổng số tiền Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H: 1.690.403.970 đồng.

* Đối với những khoản yêu cầu khác, cụ thể:

- Chi phí gửi tem thư khiếu nại (gồm 192 hóa đơn) với số tiền 2.216.617 đồng.

Do toàn bộ chi phí nêu trên phát sinh trong thời gian từ tháng 5/2017 đến tháng 12/2017 nên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q không chấp nhận bồi thường (chỉ chấp nhận bồi thường chi phí kêu oan trong thời gian từ ngày 23/7/2007 đến ngày 25/01/2016).

- Chi phí đánh đơn khiếu nại 1.500.000 đồng:

Do ông L không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh nên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q không chấp nhận.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

a. Công an tỉnh Q: Quá trình giải quyết vụ án, Công an tỉnh Q có ý kiến bằng văn bản (Văn bản số 5879/CAT-PC44 ngày 28/11/2017) và ý kiến trình bày tại Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ngày 26/7/2007, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định số 01/QĐ, về việc: Kê biên ngôi nhà của ông L, bà H tại địa chỉ: Số 69 N, Khu phố N, Phường M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; không kê biên quyền sử dụng đất và tài sản trong nhà và giao tài sản kê biên (nhà ở) cho bà H quản lý.

Ngày 24/12/2007, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định số 01/QĐ, về việc: Hủy lệnh kê biên ngôi nhà.

Quyền sử dụng đất và nhà ở bị phát mại là quan hệ tín dụng giữa ông L, bà H với Ngân hàng thương mại cổ phần Đ, nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với Công an tỉnh Q.

b. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng): Tại Văn bản số 604/BIDV-VT- QLRR ngày 27/10/2017 và Văn bản số 66/BIDV-QT-QLRR ngày 27/11/2017, Ngân hàng có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bên vay là vợ chồng ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay, cụ thể: Vi phạm thời hạn.

Theo đơn đề nghị phát mại tài sản thế chấp của người thế chấp tài sản đồng thời cũng là người vay, Ngân hàng đã tiến hành phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và nhà ở.

Việc Ngân hàng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ được thực hiện đúng trình tự và thủ tục theo luật định. Do đó, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với Ngân hàng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 24/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà đã áp dụng Điều 26, Điều 39 BLTTDS; khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 22, Điều 23, khoản 3 Điều 26, Điều 31, Điều 46; khoản 2, khoản 5 Điều 47, Điều 49 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước; xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H về việc “Yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra trong hoạt động tố tụng hình sự”.

Buộc Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q phải bồi thường cho ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H tổng số tiền: 1.385.686.045đồng. Trong đó, bồi thường cho ông Phan Chí L với số tiền 738.055.934đồng; bồi thường cho bà Nguyễn Thị H với số tiền 647.630.111đồng.

Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q phải chịu: 53.570.581 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Tại đơn kháng cáo ngày 01/02/2018 nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DSST ngày 24/01/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm đã không đánh giá đúng và đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi thụ lý giải quyết vụ án, cụ thể: Không đưa anh Phan Chí P và chị Phan Thị T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì anh P và chị T là người có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm với công ty bảo hiểm nhân thọ A và có liên quan đến nhà đất số N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0616 cho hộ gia đình ông Phan Chí L; trường hợp Tòa án đưa anh Phan Chí P vào tham gia tố tụng thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị; quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa các đương sự.

Về nội dung: Ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại số N, thành phố Đ chưa được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết thỏa đáng do không đánh giá đúng trách nhiệm của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Q về việc xác nhận vào giấy ủy quyền ngày 28/11/2017 là không đúng thẩm quyền và có công văn số 267/PC14 với nội dung đồng ý giao ngôi nhà số N cho Ngân hàng Đ – Chi nhánh tỉnh Q xử lý tài sản để thu hồi nợ là trái pháp luật gây thiệt hại cho vợ chồng ông L, bà H.

Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các ý kiến của luật sư bảo vệ cho nguyên đơn tại phiên tòa vào bản án để công nhận hay bác bỏ.

Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, đồng thời xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư Vũ Hồng T và Luật sư Nguyễn Minh H là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã không đánh giá đúng và đầy đủ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cụ thể:

Vi phạm về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa các con ông L, bà H là anh Phan Chí P, chị Phan Thị T vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, không xác định tài sản khi kê biên; Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q không có quyền giao nhà số N của ông L, bà H cho Ngân hàng Đ Chi nhánh tỉnh Q.

Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án này là không đúng thẩm quyền, cụ thể: Việc giải quyết vụ án liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh Phan Chí P, nguyên đơn đã cung cấp các chứng cứ chứng minh hiện nay anh P đang cư trú ở nước ngoài (nước Úc), nên thẩm quyền giải quyết vụ án này thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, nhưng bản án sơ thẩm không đề cập đến việc chấp nhận hay không chấp nhận là không đúng quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất giữa những người tham gia tố tụng trong vụ án này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm về nội dung: Vi phạm về nguyên tắc tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự dẫn đến việc Tòa án không công nhận sự tự nguyện, quyết định bồi thường của bị đơn đối với nguyên đơn.

Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q ủy quyền cho ông Nguyễn Tr - Trưởng phòng Thực hành quyền công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm hình sự

(Phòng 7), Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q tham gia tố tụng là không đúng theo quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết đối với ngôi nhà số N, thành phố Đ để giao trả lại cho nguyên đơn.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dẫn đến việc bác bỏ các yêu cầu bồi thường chính đáng khác của ông L, bà H, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L, bà H. Đồng thời, không xem xét để công nhận kết quả thương lượng giữa Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q với nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật, tuyên hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q bồi thường thiệt hại cho ông, bà với tổng số tiền 31.075.690.543 đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “*Yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan tiến hành tố tụng gây ra trong hoạt động tố tụng hình sự*” theo Điều 26, Điều 39 BLTTDS; khoản 1 Điều 22, Điều 23 và Điều 26 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước là đúng quy định của pháp luật.

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với kháng cáo của nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con của ông L, bà H là anh Phan Chí P và chị Phan Thị T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì anh P và chị T là người có liên quan đến hợp đồng bảo hiểm với công ty bảo hiểm nhân thọ A và có liên quan đến nhà đất số N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0616 cấp cho hộ gia đình ông Phan Chí L, HĐXX thấy: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, nên việc xác định chủ thể có trách nhiệm

bồi thường là Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q và việc xem xét yêu cầu của ông L, bà H liên quan đến quyền sử dụng đất và Nhà ở có thuộc trách nhiệm bồi thường của Viện kiểm sát hay không thì không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của anh Phan Chí P và chị Phan Thị T, vì trong vụ án này Tòa án không xem xét đến hợp đồng thế chấp hay các hợp đồng tín dụng giữa ông L, bà H với ngân hàng. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc đưa anh Phan Chí P và chị Phan Thị T (con của ông L) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có cơ sở. Do đó, việc nguyên đơn đề nghị chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị để giải quyết theo thẩm quyền là không đúng theo quy định của pháp luật về thẩm quyền và đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ.

Ngoài ra, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q ủy quyền cho ông Nguyễn T – Trưởng phòng Thực hành quyền công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm hình sự (Phòng 7) tham gia tố tụng là không đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị đơn Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q là một pháp nhân và ông Phạm Văn C với chức vụ Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q là người đại diện theo pháp luật đã ủy quyền cho ông Nguyễn T với chức vụ Trưởng phòng để tham gia tố tụng trong vụ án là đúng theo quy định tại Điều 85 BLTTDS năm 2015 và Điều 85 Bộ luật dân sự năm 2015. Bản án sơ thẩm không đưa ý kiến của luật sư vào bản án, nhưng trong phần nhận định của bản án sơ thẩm cũng có nhận định về các yêu cầu của luật sư. Vì vậy, bản án sơ thẩm đã xem xét hết các yêu cầu của nguyên đơn.

Việc ông Phan Chí L cho rằng quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, Tòa án không tiến hành đối chất giữa các đương sự với những người liên quan, người làm chứng; HĐXX thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, ông L không có yêu cầu đối chất và Tòa án cấp sơ thẩm đã làm rõ những vấn đề cần giải quyết trong vụ án, nên Tòa án không tiến hành đối chất giữa các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Đối với kháng cáo của ông L, bà H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá đúng trách nhiệm của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q về việc xác nhận vào giấy ủy quyền ngày 28/11/2017 là không đúng thẩm quyền và có công văn số 267/PC14 với nội dung đồng ý giao ngôi nhà số N cho Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh tỉnh Q xử lý tài sản để thu hồi nợ là trái pháp luật gây thiệt hại cho vợ chồng ông. Cấp phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (Bút lục 696) có căn để xác định:

Ngày 26/7/2007, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định số 01/QĐ, về việc: Kê biên ngôi nhà của ông L, bà H, tại địa chỉ: số N, Khu phố M, Phường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, không kê biên quyền sử dụng đất và tài sản trong nhà, sau đó giao tài sản kê biên (nhà ở) cho bà Nguyễn Thị H (vợ của ông L) quản lý.

Ngày 24/12/2007, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Q ban hành Quyết định số 01/QĐ, về việc: Hủy lệnh kê biên nêu trên.

Đối với yêu cầu của ông L, bà H buộc Công an tỉnh Q, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ trả lại nhà đất tại số N, thành phố Đ trị giá 5.007.500.000 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Quyền sử dụng đất và nhà ở thuộc quyền sử dụng và sở hữu của hộ gia đình ông Phan Chí L, gia đình ông L đã sử dụng tài sản đó để thế chấp tại Ngân hàng theo hợp đồng thế chấp số 01/2005/HĐ ngày 19/12/2005, phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 16/12/2005 và phụ lục hợp đồng thế chấp ngày 23/02/2006 (BL 186) để bảo đảm nghĩa vụ nợ cho bên thứ 03 là bà Nguyễn Thị H (Vợ ông L) tại 03 hợp đồng tín dụng, cụ thể: Hợp đồng tín dụng số: 01/2005/HĐ ngày 19/12/2005; Hợp đồng tín dụng số: 01/2006/HĐ ngày 17/7/2006 và Hợp đồng tín dụng số: 01/2007/HĐ ngày 22/5/2007. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng, do bà H vi phạm thời hạn trả nợ nên bà H đã có văn bản đề nghị Ngân hàng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ (văn bản đề ngày 19/7/2007-Bút lục 888) trước thời điểm khởi tố vụ án; đồng thời, ông L cũng có văn bản ủy quyền cho bà H xử lý tài sản thế chấp (văn bản đề ngày 28/11/2007-Bút lục số 973). Do đó, Ngân hàng đã giao tài sản thế chấp cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Q tiến hành bán đấu giá. Sau khi tiến hành một số thủ tục theo luật định, tại phiên đấu giá lần 02 vào ngày 14/3/2008, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Q đã bán đấu giá được tài sản thế chấp (Bút lục số 966). Như vậy, việc Ngân hàng phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và nhà ở là một giao dịch dân sự trong hoạt động tín dụng nên không liên quan đến việc ông L bị cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, truy tố và xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy không đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất và nhà ở số N, thành phố Đ cho ông L, bà H.

[3] Xem xét những yêu cầu bồi thường của ông Phan Chí L, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

Khoản thiệt hại do tổn thất về tinh thần: Ông Phan Chí L bị bắt tạm giam từ ngày 23/7/2007 đến ngày 24/7/2008 là 368 ngày; Tổn thất tinh thần trong thời gian tại ngoại từ ngày 25/7/2008 đến ngày 25/01/2016 là 2.741 ngày. Căn cứ vào khoản 5 Điều 47 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và khoản 1 Điều 10 Thông tư liên tịch số 05/2012/TTLT ngày 02/11/2012, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận cả 02 khoản trên gồm thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong thời gian tạm giam là 1.300.000 đồng/22 ngày x 368 ngày = 65.236.363 đồng và Tổn thất tinh thần trong thời gian tại ngoại là 1.300.000 đồng/22 ngày x 2.741 ngày = 161.968.181 đồng là hoàn toàn có căn cứ. Tuy nhiên, căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về mức lương cơ sở được quy định tại khoản 2 Điều 3 thì mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng có hiệu lực từ ngày 01/7/2018, nên HĐXX phúc thẩm xem xét điều chỉnh cả hai khoản thiệt hại cụ thể như sau:

Khoản thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong thời gian tạm giam là 1.390.000 đồng/22 ngày x 368 ngày = 69.752.727 đồng và khoản Tổn thất tinh thần trong thời gian tại ngoại là 1.390.000 đồng/22 ngày x 2.741 ngày = 173.181.363 đồng.

Yêu cầu bồi thường chi phí luật sư số tiền 110.000.000 đồng: Theo tài liệu, chứng cứ do ông L cung cấp, phiếu thu tiền của Văn phòng Luật sư H - Hà Nội và Văn Phòng luật sư H - Đà Nẵng thì các chứng cứ này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 05/2012/TTLT, nên cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu này.

Yêu cầu chi phí thăm nuôi trong thời gian ông L bị tạm giam số tiền 11.960.000 đồng và chi phí thuê người chăm sóc vợ ông L (bà H) bị ốm trong thời gian ông L bị tạm giam số tiền 60.000.000 đồng. HĐXX xét thấy: Trong thời gian ông L bị tạm giam, người thân của ông L định kỳ đến thăm nuôi ông L theo quy chế nơi ông L bị giam giữ (có xác nhận Trại tạm giam Công an tỉnh Q (*Bút lục 810*)). Đồng thời, cũng trong giai đoạn này, vợ ông L là bà Nguyễn Thị H ốm nặng (*bệnh suy thận mãn*) gia đình ông L phải thuê người chăm sóc bà H, cụ thể là thuê chị Nguyễn Thị H; địa chỉ: xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình với mức 5.000.000đồng/tháng (*Bút lục122*). Như vậy, hai yêu cầu nêu trên của ông L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 46 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Điều 5; Điều 7 Thông tư 05 nên cần chấp nhận toàn bộ số tiền 71.960.000 đồng (11.960.000đ + 60.000.000đ).

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ việc Cơ quan điều tra tạm giữ 01 điện thoại của ông L, mặc dù đã có quyết định trả lại chiếc điện thoại cho ông L nhưng do lâu ngày nên điện thoại không còn giá trị sử dụng và số tiền yêu cầu 5.000.000 đồng là phù hợp với giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước thì yêu cầu của ông L là có căn cứ, nên cần chấp nhận yêu cầu này.

Đối với yêu cầu mất thu nhập từ việc may mặc số tiền 73.600.000 đồng; HĐXX thấy, ngoài việc kinh doanh thì ông L còn nhận may gia công từ bà Nguyễn Thị T với thu nhập bình quân 200.000 đồng/ngày, cụ thể 200.000 đồng x 368 ngày bị tạm giam = 73.600.000 đồng. Đây là yêu cầu có căn cứ nên cần chấp nhận.

Đối với yêu cầu bồi thường các chi phí liên quan đến bào chữa như (*tư vấn, đánh đơn, đi lại, gửi tem thư*) số tiền 48.050.000 đồng, cụ thể: Tư vấn: 12.500.000 đồng, đánh đơn: 5.750.000 đồng, đi lại khiếu nại của ông L: 22.696.000 đồng, chi phí đi lại, ăn nghỉ của Luật sư: 7.000.000đồng và tem thư: 2.927.500 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Các yêu cầu bồi thường gồm chi phí tư vấn và đi lại khiếu nại, ông L đã cung cấp đầy đủ chứng cứ và yêu cầu này có căn cứ và phù hợp với quy định của tại Điều 05 Thông tư số 05/2012/TTLT nên cần chấp nhận toàn bộ.

Đối với yêu cầu bồi thường chi phí tem thư, ông L đã cung cấp biên lai của các đơn vị dịch vụ Bưu chính, qua xem xét thấy: biên lai tương ứng với số tiền 1.667.250 đồng là có căn cứ và phù hợp nên cần áp dụng Điều 5 Thông tư số 05/2012/TTLT để chấp nhận. Đối với các biên lai còn lại tương ứng với số tiền 1.260.250 đồng mặc dù các biên lai này do các Doanh nghiệp dịch vụ Bưu chính phát hành và xác nhận người gửi là ông L nhưng biên lai phát hành sau thời điểm Cơ quan điều tra đã có quyết định đình chỉ vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận. Đối với chi phí đánh đơn khiếu nại ông L yêu cầu bồi thường 5.750.000đồng, tuy nhiên, ông L chỉ cung cấp hóa đơn tương ứng với số tiền 5.068.000 đồng nên chấp nhận theo chứng cứ ông cung cấp.

Riêng chi phí ăn, nghỉ và đi lại của luật sư 7.000.000 đồng ông L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh yêu cầu trên là có căn cứ, nên không chấp nhận.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do tổn thất tinh thần trong trường hợp sức khỏe bị xâm phạm với số tiền 48.000.000 đồng, HĐXX thấy: Căn cứ vào các đơn thuốc tại một số cơ sở khám chữa bệnh tư nhân đóng trên địa bàn thị xã Đ (nay là

thành phố Đ) và một số bác sỹ điều trị theo yêu cầu của ông L. Đây là những chi phí nhằm điều trị, phục hồi sức khỏe cho ông L, nên căn cứ vào khoản 4 Điều 47 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước để chấp nhận $\frac{1}{2}$ yêu cầu của ông L với số tiền 24.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với yêu cầu bồi thường do mất thu nhập từ kinh doanh buôn bán hàng hóa số tiền 9.608.721.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào công văn số 2789 ngày 30/10/2017 của Chi cục thuế thành phố Đ xác định lợi nhuận kinh doanh sau thuế trung bình của ba tháng từ tháng 5, tháng 6, tháng 7/2007 theo kê khai lần lượt là 2.460.360 đồng, 2.080.400 đồng và 4.165.000 đồng, nên thu nhập bình quân của ông L là 2.901.920 đồng/tháng, thời gian ông L bị tạm giam là 12 tháng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 46 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước; khoản 1, khoản 2 Thông tư số 05/2012/TTLT ngày 02/11/2012 xác định thu nhập thực tế của ông L 2.901.920 đồng x 12 tháng = 34.823.040 đồng. Do đó, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của ông L với số tiền 34.823.040 đồng là hợp lý.

Đối với yêu cầu bồi thường chi phí đầu lô quây, sửa chữa lô quây nhưng không tiếp tục kinh doanh được; Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Ngày 05/10/2005 và ngày 06/10/2005 ông L đầu 03 lô quây tại chợ Đ với giá 162.940.000 đồng để kinh doanh, sau đó ông đã đầu tư sửa chữa ba lô quây này với tổng chi phí là 66.000.000 đồng. Thời hạn ông L được sử dụng để kinh doanh 03 lô quây trên là 10 năm, nên chi phí khấu hao được phân bổ hàng năm là 22.894.000 đồng [(162.940.000 đồng + 66.000.000 đồng)/10 năm]. Ông L đã sử dụng kinh doanh được 18 tháng tương ứng 1,5 năm (từ tháng 10/2005 đến ngày 27/7/2007) tương ứng với số tiền đã khấu hao 34.341.000 đồng (22.894.000 đồng/năm x 1,5 năm) nên giá trị sử dụng của 03 lô quây phải tiếp tục trích khấu hao trong thời gian còn lại là 194.599.000 đồng (228.940.000 đồng - 34.341.000 đồng). Do ông L bị tạm giam nên không tiếp tục kinh doanh được, nhưng trong thời gian ông bị tạm giam thì bà H là vợ ông L đã chuyển nhượng quyền sử dụng của 03 lô quây cho bà Nguyễn Thị Nghĩa với giá 65.000.000 đồng. Vì vậy, thiệt hại thực tế trong trường hợp này là 194.599.000 đồng - 65.000.000 đồng = 129.599.000 đồng. Vì vậy, căn cứ vào Điều 5 Thông tư 05/2012/TTLT để chấp nhận một phần yêu cầu của ông L với số tiền 129.599.000 đồng.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại do hàng hóa kinh doanh không bán được, bị giảm sút với số tiền 797.060.000 đồng. Cụ thể: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thể hiện như sau:

- Doanh số bán ra do ông L kê khai với Chi cục thuế thị xã Đ (*Bút lục 950*), có nội dung:

Tháng 01/2007, Doanh số bán ra (Doanh thu) 32.174.000 đồng;
Tháng 02/2007, Doanh số bán ra (Doanh thu) 27.972.000 đồng;
Tháng 3/2007, Doanh số bán ra (Doanh thu) 27.972.000 đồng;
Tháng 4/2007, Doanh số bán ra (Doanh thu) 27.972.000 đồng;
Tháng 5/2007, Doanh số bán ra (Doanh thu) 35.148.000 đồng;
Tháng 6/2007, Doanh số bán ra (Doanh thu) 29.720.000 đồng;
Tháng 7/2007, Doanh số bán ra (Doanh thu) 59.500.000 đồng.

- Theo tài liệu (sổ ghi chép theo dõi mua bán hàng trong tháng) do ông L ghi chép bằng sổ tay, thể hiện năm 2006 hàng tồn là 322.200.000đồng;

Tháng 01/2007, hàng mua vào là 839.237.000đồng; doanh số bán ra là: 1.009.697.000đồng; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: 151.740.000 đồng.

Tháng 02/2007, hàng mua vào là 941.435.000đồng; doanh số bán ra là: 998.885.000đồng; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: 94.290.000 đồng.

Tháng 3/2007, hàng mua vào là 846.570.000đồng; doanh số bán ra là: 667.900.000đồng; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: 272.960.000 đồng.

Tháng 4/2007, hàng mua vào là 339.746.000đồng; doanh số bán ra là: 543.556.000đồng; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: 691.500.000 đồng.

Tháng 5/2007, hàng mua vào là 966.519.000đồng; doanh số bán ra là: 94.876.900đồng; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: 86.900.000đồng.

Tháng 6/2007, hàng mua vào là 1.039.440.000đồng; doanh số bán ra không kê khai; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: không kê khai.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào các sổ ghi chép theo dõi, mua bán hàng do ông L ghi chép bằng sổ tay và việc ông L bị khởi tố, bắt tạm giam, do đó số hàng hóa chậm bán trên đã bị giảm giá trị khi bán, nên cần được xem xét chấp nhận một phần yêu cầu của ông L tương ứng với 30% tổng số tiền hàng hóa như Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q đã chấp nhận là có cơ sở, cụ thể $797.060.000đ \times 30\%$ giá trị hàng hóa = 239.118.000 đồng.

Đối với yêu cầu bồi thường do mất hưởng lợi từ 04 Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với số tiền 200.000.000 đồng. HĐXX thấy: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ông L tham gia bảo hiểm nhân thọ tại Công ty bảo hiểm P được xác định Hợp đồng số 70228643 ngày 20/7/2002, theo hợp đồng thì ông L là người tham gia bảo hiểm, có nghĩa vụ đóng bảo hiểm và cũng là người được thụ hưởng. Quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm, ông L đã đóng số tiền 22.240.100 đồng, do bị tạm giam nên ông không tiếp tục đóng phí theo định kỳ được. Theo đó, Công ty bảo hiểm Prudential chỉ giải ước cho ông số tiền 2.302.000 đồng. Do đó, thiệt hại thực tế trong trường hợp này là $22.240.100 - 2.302.000$ đồng = 19.938.100 đồng;

Đối với 03 hợp đồng còn lại, cụ thể: Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số: C320352218 ngày 10/8/2003 tại Công ty bảo hiểm A, bà Nguyễn Thị H (vợ ông L) là người tham gia ký Hợp đồng bảo hiểm, người có nghĩa vụ đóng bảo hiểm và cũng là người được thụ hưởng, hợp đồng này bà H đã đóng số tiền 21.228.000 đồng. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số: C320352221 ngày 10/8/2003 tại Công ty bảo hiểm A, bà Nguyễn Thị H (vợ ông L) là người tham gia ký Hợp đồng bảo hiểm, đồng thời cũng là người có nghĩa vụ đóng bảo hiểm nhưng người được thụ hưởng là anh Phan Chí P (con ông L), hợp đồng này bà H đã đóng số tiền 7.788.000 đồng. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ số: C320352234 ngày 10/8/2003 tại Công ty bảo hiểm A, bà Nguyễn Thị H (vợ ông L) là người tham gia ký Hợp đồng bảo hiểm, đồng thời cũng là người có nghĩa vụ đóng bảo hiểm, nhưng người được thụ hưởng là chị Phan Thị T (con ông L), hợp đồng này bà H đã đóng số tiền 8.244.000 đồng; Trong 03 hợp đồng bảo hiểm này, bà Nguyễn Thị H là người có nghĩa vụ đóng bảo hiểm. Việc bà Nguyễn Thị H bị khởi tố, bị điều tra nên đã ảnh hưởng đến công việc làm ăn buôn bán, làm giảm sút thu

nhập nên bà H không thể thực hiện nghĩa vụ đóng phí cho 03 hợp đồng bảo hiểm theo định kỳ được. Do đó, Công ty bảo hiểm nhân thọ A chỉ giải ước cho bà Nguyễn Thị H số tiền 2.999.360 đồng (khoản thiệt hại thực tế là 18.228.640 đồng), anh Phan Chí P số tiền 1.300.360 đồng (khoản thiệt hại thực tế là 6.487.640 đồng), chị Phan Thị T số tiền 1.300.630 đồng (khoản thiệt hại thực tế là 6.943.370 đồng).

Vì vậy, cần áp dụng Điều 5 Thông tư 05/2012/TTLT ngày 02/11/2012 để chấp nhận một phần thiệt hại thực tế về yêu cầu của ông L đối với 04 hợp đồng này, cụ thể số tiền được chấp nhận là: Phần thiệt hại về hợp đồng bảo hiểm của ông L số tiền 19.938.100 đồng + phần thiệt hại về 03 hợp đồng bảo hiểm của bà H số tiền 31.659.650 đồng = 51.597.750 đồng.

[4] Đối với các yêu cầu còn lại của ông L, cụ thể:

Giảm thu nhập trong thời gian tại ngoại số tiền 274.100.000 đồng. HĐXX thấy: Trong thời gian này, ông L được tại ngoại nên việc các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, truy tố, xét xử không liên quan đến việc giảm thu nhập từ việc may mặc của ông nên yêu cầu này không có căn cứ để chấp nhận.

Bồi thường máy Fax trị giá 7.500.000 đồng: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án (*Bút lục số 1024 và 1025*) thì ngày 27/01/2008, Cơ quan điều tra ra Quyết định số 06/XLVC-PC14 về việc xử lý vật chứng, ngày 29/01/2008, bà Nguyễn Thị H (vợ ông L) đã nhận lại máy Fax. Do đó, yêu cầu bồi thường máy Fax là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Đối với chi phí thuê nhà do nhà ở bị kê biên số tiền 240.000.000 đồng và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình vợ chồng ông L, bà H thực hiện giao dịch dân sự với Ngân hàng Đ (Chi nhánh tỉnh Q), bà Nguyễn Thị H đã vi phạm thời hạn trả nợ được quy định trong các hợp đồng tín dụng và thế chấp tài sản, nên phía Ngân hàng đã tiến hành phát mãi căn nhà trên. Vì vậy, ông L cho rằng ông bị mất nhà, không có nhà để ở mà phải đi thuê nhà trọ là do các cơ quan tiến hành tố tụng gây ra là không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này.

Sau khi Cơ quan điều tra kê biên tài sản là ngôi nhà của ông L, bà H tại địa chỉ: số N, Khu phố M, Phường T, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị và tiến hành giao tài sản kê biên (nhà ở) cho bà H quản lý. Do đó, việc ông L cho rằng thiệt hại tài sản khác có trong nhà là không có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu về chi phí thuê nhà và các tài sản trong nhà ở của ông L.

Đối với yêu cầu bồi thường liên quan đến các chi phí cho con trai (anh Phan Chí P) đi du học ở nước ngoài số tiền 7.182.000.000 đồng và chi phí cho con gái ông L (Chị Phan Thị T) đi học ở trong nước số tiền: 393.250.000 đồng. HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước thì các thiệt hại mà cơ quan tiến hành tố tụng phải bồi thường được quy định tại chương 5 của luật này. Theo đó chỉ bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm, thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút, thiệt hại do tổn thất về tinh thần, thiệt hại về vật chất do bị tổn hại về sức khỏe. Đồng thời, tại thời điểm ông L bị khởi tố và tạm giam, các con của ông là anh Phan Chí P và chị Phan Thị T đã trên 18 tuổi, không bị hạn chế về năng lực, hành vi, có đủ khả năng để tự nuôi sống bản thân, ông L không có nghĩa vụ nuôi dưỡng; bên cạnh đó, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện chị Phan

Thị T đã nghỉ học đại học vào năm 2006 trước thời điểm ông L bị khởi tố vụ án. Căn cứ vào Điều 45, Điều 46, Điều 47 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước và Điều 5 Thông tư số 05/2012/TTLT không chấp nhận yêu cầu này của ông L.

Như vậy, tổng số tiền yêu cầu bồi thường của ông Phan Chí L và các khoản được HĐXX chấp nhận nêu trên là: 1.024.563.131 đồng.

[5] Đối với các khoản yêu cầu bồi thường của bà Nguyễn Thị H:

Khoản yêu cầu bồi thường về tổn thất tinh thần với số tiền 174.613.636 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tổng thời gian kể từ ngày Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can đối với bà H (ngày 24/12/2007) đến ngày Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bà H (ngày 25/01/2016) là 2.955 ngày; mức lương tối thiểu tại thời điểm giải quyết bồi thường theo quy định tại Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 là 1.300.000 đồng, đối chiếu với quy định tại Điều 47 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước và khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 10 Thông tư 05/2012/TTLT thì yêu cầu được bồi thường về tổn thất tinh thần của bà H là có căn cứ với số tiền là 174.613.636 đồng. Tuy nhiên, căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về mức lương cơ sở được quy định tại khoản 2 Điều 3 thì mức lương cơ sở là 1.390.000 đồng có hiệu lực từ ngày 01/7/2018, nên HĐXX phúc thẩm xem xét điều chỉnh cả hai khoản thiệt hại cụ thể như sau:

Khoản thiệt hại do tổn thất về tinh thần được áp dụng là 1.390.000 đồng/22 ngày x 2.955 ngày = 186.702.272 đồng.

- Khoản yêu cầu bồi thường thiệt hại do tổn thất về tinh thần trong trường hợp sức khỏe bị xâm phạm với số tiền 46.800.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào Công văn số 46/SYT-TC của Sở y tế Quảng Trị ngày 17/01/2017, kết luận giám định pháp y trên hồ sơ số 29/GĐHS ngày 06/02/2017 kết luận tỷ lệ thương tật qua hồ sơ bệnh án ngày 24/12/2017 và kết luận giám định pháp y trên hồ sơ số 28/GĐHS ngày 06/02/2017 kết luận tỷ lệ thương tật qua hồ sơ bệnh án ngày 21/12/2015 thể hiện bà H bị bệnh nặng cần phải có phương pháp điều trị bệnh. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 47 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước cần chấp nhận một phần yêu cầu của bà H cụ thể: 30 tháng lương tối thiểu x 1.390.000 đồng = 41.700.000 đồng.

- Các khoản yêu cầu bồi thường chi phí thuê luật sư của bà H: Phần nhận định trong việc xem xét yêu cầu bồi thường chi phí luật sư của ông L nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường chi phí luật sư của bà H với số tiền 110.000.000 đồng.

* Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về vật chất do bị tổn hại về sức khỏe với tổng số tiền 899.000.000 đồng gồm các khoản sau:

- Từ ngày 24/7/2007 đến ngày 24/7/2008 chi phí khám chữa bệnh tổng số tiền: 300.000.000đồng;

- Từ ngày 23/7/2008 đến năm 2011 khám chữa bệnh tại bệnh viện Bạch Mai, bệnh viện Trung ương Huế, bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị tổng số tiền: 215.000.000đồng;

-Từ năm 2012 đến 2015, bị suy thận phải chạy thận nhân tạo tổng số tiền: 144.000.000đồng;

- Hiện nay suy thận cần có người chăm sóc (12 tháng x 5.000.000đồng) x 04 năm là 240.000.000đồng.

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cụ thể: Công văn số 69/BVĐK-KHTH ngày 20/02/2017 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị (Bút lục 730), các hóa đơn thuốc xác minh tại Phòng khám Media - Huế và các kết quả khám chữa bệnh cũng như đơn thuốc theo y lệnh của Bác sỹ điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị, Bệnh viện Bạch Mai - Hà Nội và các phòng khám tư nhân thì có căn cứ để xác định:

- Bà H bị bệnh suy thận mãn phải điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị từ ngày 01/01/2012 đến ngày 12/01/2017 với tổng chi phí là 456.274.696 đồng, bà phải chi trả 25.503.700 đồng, số tiền còn lại bảo hiểm y tế chi trả. Cũng trong thời gian trên, bà H nhiều lần đến khám chữa bệnh tại nhiều bệnh viện và phòng khám khác như:

+ Bệnh viện Bạch Mai - Hà Nội với tổng chi phí khám chữa bệnh 17.370.000 đồng + chi phí mổ tay cầu 63.000.000 đồng;

+ Phòng khám 397 Giải phóng Hà Nội với tổng chi phí khám chữa bệnh 42.744.000 đồng;

+ Phòng khám 383 Giải phóng, thành phố Hà Nội chi phí khám chữa bệnh 24.056.000 đồng;

+ Bệnh viện Đại học Y Huế với tổng chi phí khám chữa bệnh 2.154.000 đồng,

+ Bệnh viện thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị với tổng chi phí khám chữa bệnh 1.240.000 đồng;

+ Phòng khám Media - Huế với tổng chi phí khám chữa bệnh 135.000 đồng;

+ Phòng khám K tại thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị với tổng chi phí khám chữa bệnh 962.000 đồng;

+ Bệnh viện tỉnh Quảng Trị 1.962.218 đồng;

+ Bệnh viện Trung ương Huế 6.503.307 đồng;

+ Tổng chi phí đi lại điều trị: 141.100.000 đồng.

- Việc bà H bị các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, truy tố, xét xử trong khoảng thời gian nêu trên có tác động dẫn đến bệnh tình của bà ngày càng nặng thêm.

- Tài liệu, chứng cứ là các hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản chi phí nêu trên là hợp lý, hợp lệ phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Nên cần áp dụng Điều 49 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước, Điều 9 Thông tư 05/2012/TTLT để chấp nhận một phần yêu cầu, cụ thể chấp nhận 326.730.225 đồng. Đối với các khoản yêu cầu còn lại với số tiền 572.269.775 đồng (899.000.000 đồng - 326.730.225 đồng) do không có tài liệu chứng cứ để chứng minh, nên HĐXX thấy không có cơ sở để xem xét.

Khoản yêu cầu do bị bệnh nên cần có người chăm sóc số tiền 244.000.000 đồng, HĐXX nhận thấy tại phần yêu cầu của ông L, Tòa án đã chấp nhận bồi thường khoản tiền thuê người chăm sóc bà H trong thời gian ông L bị tạm giam là 12 tháng với số tiền 60.000.000 đồng, thời gian còn lại bà H yêu cầu là không có căn cứ vì lúc

này ông L đã được tại ngoại và bà H đã có ông L chăm sóc. Vì vậy, khoản yêu cầu này không có cơ sở nên không chấp nhận.

* Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại khác của bà H với tổng số tiền 48.050.500 đồng, gồm các khoản sau: Tư vấn: 12.500.000 đồng, đánh đơn: 5.750.000 đồng, đi lại khiếu nại của bà H: 22.696.000 đồng, chi phí đi lại của Luật sư: 7.000.000 đồng và tem thư: 2.927.500 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Như đã nhận định trong phần xem xét yêu cầu bồi thường các thiệt hại khác (*tư vấn, đánh đơn, đi lại khiếu nại, chi phí đi lại của Luật sư và tem thư*) của ông L nêu trên, thì có căn cứ để chấp nhận một số yêu cầu sau: Tư vấn: 12.500.000 đồng, đánh đơn: 5.068.000 đồng và tem thư: 1.667.250 đồng. Riêng khoản yêu cầu bồi thường chi phí đi lại khiếu nại thì chỉ chấp nhận 17.051.000 đồng, đối với phần còn lại 5.645.000 đồng đã được Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận theo yêu cầu của ông L.

Riêng khoản yêu cầu chi phí ăn, nghỉ và đi lại của Luật sư số tiền 7.000.000 đồng bà H không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu trên là có căn cứ nên không chấp nhận.

* Đối với các khoản yêu cầu bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút; và số tiền các cá nhân khác đang còn nợ bà nhưng không thu hồi được với tổng số tiền 5.282.010.000 đồng; Hội đồng xét xử thấy: Tại khoản 1 Điều 7 thông tư 05/2012/TTLT quy định “*Người bị thiệt hại (kể cả trường hợp đã chết) chỉ được bồi thường khoản thu nhập thực tế bị mất trong thời gian họ bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù*”. Bà H không bị tạm giữ, tạm giam nên không ảnh hưởng đến thu nhập hàng tháng cũng như việc không thu hồi được nợ từ các cá nhân khác. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu trên.

Như vậy, tổng số tiền yêu cầu bồi thường của bà Nguyễn Thị H được chấp nhận trên là 701.418.747 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu bồi thường của ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H được chấp nhận là 1.725.981.878 đồng (Trong đó, bồi thường cho ông L là 1.024.563.131 đồng, bồi thường cho bà H là 701.418.747 đồng).

[6] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, theo đó bị đơn Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q chấp nhận bồi thường cho nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H số tiền 1.690.403.970 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc thỏa thuận bồi thường diễn ra tại giai đoạn Thương lượng việc bồi thường giữa Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q với người bị thiệt hại là vợ chồng ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H. Do không đồng ý với quyết định giải quyết bồi thường của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q, nên vợ chồng ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H khởi kiện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q và yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường lại giai đoạn từ đầu. Vì vậy, ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí:

Nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí DSST và DSPT.

Áp dụng khoản 2 Điều 148 BLTTDS sửa án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q phải chịu 63.779.456 đồng án phí DSST.

Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Chí L, bà Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 22, Điều 23, khoản 3 Điều 26, Điều 31, Điều 46; khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 47; Điều 49 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước; Khoản 2 Điều 148 BLTTDS; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H buộc Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q phải bồi thường cho ông Phan Chí L và bà Nguyễn Thị H tổng số tiền: 1.725.981.878 đồng (*Một tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu chín trăm tám mươi một nghìn tám trăm bảy mươi tám đồng*); (Trong đó, bồi thường cho ông Phan Chí L với số tiền 1.024.563.131 đồng; bồi thường cho bà Nguyễn Thị H với số tiền 701.418.747 đồng).

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

2. Về án phí:

Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Q phải chịu 63.779.456 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Q. Trị;
- TAND TP Đông Hà;
- Chi cục THADS TP Đông Hà;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ, VP Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hà